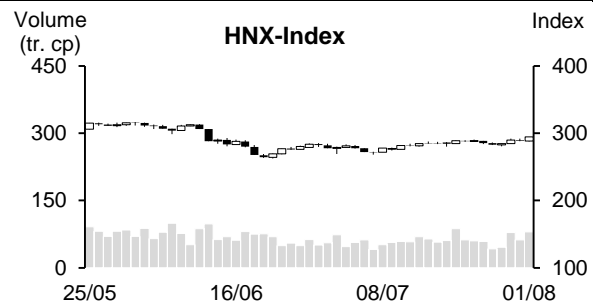
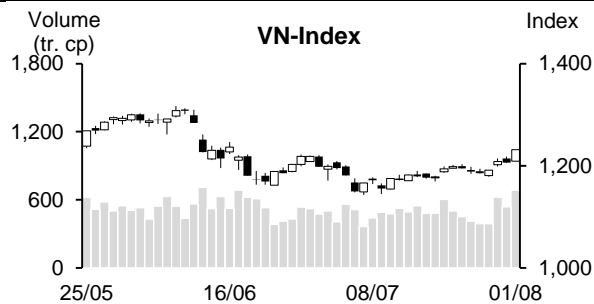


01/08/2022	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,231.35	2.07%	1,256.25	1.97%	294.62	2.08%
Tổng KLGD (tr. cp)	708.71	20.06%	191.46	8.17%	83.21	30.65%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	681.87	26.96%	175.84	23.58%	79.74	28.18%
TB 20 phiên (tr. cp)	496.39	37.37%	122.13	43.98%	60.60	31.59%
Tổng GTGD (tỷ VND)	16,195.43	7.72%	6,035.97	-4.17%	1,597.45	26.20%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	15,234.72	17.95%	5,311.43	14.55%	1,522.54	24.18%
TB 20 phiên (tỷ VND)	10,617.63	43.49%	3,736.91	42.13%	1,182.57	28.75%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	359	69%	30	100%	152	59%
Số mã giảm	105	20%	0	0%	51	20%
Số mã đứng giá	60	11%	0	0%	53	21%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường chào đón tháng tám bằng một phiên giao dịch bùng nổ khi các chỉ số chính đóng cửa với mức cao nhất phiên cùng thanh khoản tăng vọt so với trung bình. Sắc xanh hiện diện ngay từ đầu phiên sáng với sự dẫn dắt của các cổ phiếu Bluechips. Thép và chứng khoán là những nhóm ngành nổi bật nhất trong phiên hôm nay với nhiều mã đóng cửa với mức giá trần cùng khối lượng khớp lệnh tăng đột biến. Trong khi đó, đóng góp chính cho đà tăng của chỉ số là các cổ phiếu ngân hàng và bất động sản. Chính sự khởi sắc của các cổ phiếu trụ đã tạo nên tâm lý hưng phấn cho các nhà đầu tư, từ đó kích hoạt lực cầu lan tỏa đến nhiều cổ phiếu vốn hóa và nhỏ. Bên cạnh đó, tâm lý của thị trường còn được củng cố bởi dòng thái mua ròng trở lại đồng thuận từ khối ngoại.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng điểm trở lại. Chỉ số đi lên với nền tảng cô đặc, cùng với khối lượng giao dịch gia tăng mạnh trên mức 10 và 20 phiên, hàm ý dòng tiền tham gia thị trường tích cực. Không những vậy, chỉ số vượt qua áp lực của MA50, cùng với đường MA5 tạo trạng thái phân kỳ dương so với MA20, cho thấy xu hướng tăng ngắn hạn đang mạnh lên. Thêm vào đó, bộ chỉ báo MACD và RSI đang hướng lên củng cố đà tăng điểm hiện tại, cho thấy chỉ số có cơ hội hướng lên thử thách ngưỡng kháng cự quanh vùng GAP của phiên 13/6, tương đương vùng 1,260 – 1,280 điểm. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Chỉ số cũng có phiên tăng điểm mạnh, kèm theo khối lượng giao dịch gia tăng, cho thấy đà tăng đang mạnh lên và chỉ số có cơ hội hướng lên thử thách ngưỡng kháng cự tâm lý 300 điểm. Nhìn chung, thị trường nằm trong xu hướng phục hồi ngắn hạn. Do đó, nhà đầu tư cần nhắc tận dụng các nhịp rung lắc để gia tăng thêm một phần tỷ trọng. Trong đó, ưu tiên các cổ phiếu có cơ bản tốt, triển vọng kinh doanh khả quan và đang thu hút được dòng tiền mạnh.

Cổ phiếu khuyến nghị: VTP (Chốt lời)

Cổ phiếu quan sát: HPG, SBT, GEG

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	VTP	Chốt lời	02/08/22	60.38	55.8	8.2%	62	11.1%	53	-5.0%	Đà tăng chững lại

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	HPG	Quan sát mua	02/08/22	22.8	27-29	Nền tăng tốt kèm vol cao trở lại + MACD tạo hook -> khả năng test đáy thành công, có thể mua nếu tiếp tục tăng vượt cản 23.5 kèm vol cao
2	SBT	Quan sát mua	02/08/22	18.35	21.6-22.6	Tín hiệu gần đây tích lũy khá tốt với vol cạn dần + có phiên tăng trở lại kèm vol tăng -> khả năng sắp có phiên break, có thể mua nếu vượt 18.7 kèm vol cao
3	GEG	Quan sát mua	02/08/22	21.55	26-27	Xuất hiện nền rút chân kèm vol cao + MACD duy trì trên Signal -> có khả năng tạo đáy trở lại, cần vượt cản 22.2 kèm vol để xác nhận

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	SAB	Nắm giữ	22/06/22	183	155	18.1%	200	29.0%	149	-3.9%	Nâng giá mục tiêu lên 200 ngàn
2	TCB	Mua	08/07/22	38.60	37.8	2.1%	42.7	13.0%	35.5	-6.1%	
3	BVH	Mua	12/07/22	59.2	54.6	8.4%	61	11.7%	52.5	-4%	
4	MSR	Mua	20/07/22	19.815	19.18	3.3%	24.5	27.7%	18.1	-6%	
5	VNM	Mua	22/07/22	73.5	73.2	0.4%	79.5	8.6%	71	-3%	
6	VCG	Mua	27/07/22	23.3	21.5	8.4%	26.7	24%	20.6	-4%	
7	BCC	Mua	28/07/22	15.8	15.2	3.9%	17.8	17%	14.4	-5%	
8	CSV	Mua	29/07/22	43.4	44.6	-2.7%	53.7	20%	42.4	-5%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

PMI tháng 7 đạt trên 51 điểm, sản xuất được mở rộng tháng thứ 10 liên tiếp

IHS Markit vừa công bố báo cáo cho thấy Chỉ số nhà quản trị mua hàng (PMI) tháng 7 tại Việt Nam đạt 51,2 điểm, thấp hơn mức 54 điểm của tháng 6. Đây là tháng thứ 10 liên tiếp chỉ số PMI của Việt Nam ghi nhận ở ngưỡng trên 50 điểm, cho thấy sức khỏe của ngành sản xuất đang trong xu hướng phục hồi.

Đơn đặt hàng mới cũng ghi nhận tăng tháng thứ 10 liên tiếp, khiến các nhà sản xuất tiếp tục tăng sản lượng trong tháng 7 với đà tăng tháng thứ 4 liên tiếp. Đồng thời, số lượng đơn đặt hàng xuất khẩu mới cũng tăng mạnh. Cùng với đó, các nhà sản xuất cũng tăng cường việc mua nguyên liệu đầu vào, phục vụ cho hoạt động sản xuất. Ngoài ra, tồn kho thành phẩm đã giảm trong tháng vừa qua.

Top 10 địa phương có vốn đầu tư thực hiện từ ngân sách Nhà nước cao nhất 7 tháng đầu năm 2022

Trong tháng 7, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn NSNN ước đạt 46,2 nghìn tỷ đồng, tăng 22,5% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 7 tháng năm 2022, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn NSNN ước đạt 237,6 nghìn tỷ đồng, bằng 43,3% kế hoạch năm và tăng 11,9% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2021 bằng 42,3% và tăng 6,3%).

Vốn đầu tư thực hiện do Trung ương quản lý ước đạt 41,7 nghìn tỷ đồng trong 7 tháng đầu năm, bằng 40,1% kế hoạch năm và tăng 15,3% so với cùng kỳ năm trước. Phân theo Bộ, ngành, Bộ Giao thông vận tải là cơ quan Trung ương có vốn đầu tư thực hiện từ nguồn NSNN cao nhất với hơn 21.600 tỷ đồng, đạt 49,6% so với kế hoạch năm và tăng hơn 23% so với cùng kỳ năm trước.

Bên cạnh đó, vốn đầu tư thực hiện do địa phương quản lý ước đạt 195,9 nghìn tỷ đồng, bằng 44,1% kế hoạch năm và tăng 11,2% so với cùng kỳ năm trước.

Xét theo từng địa phương, Hà Nội là địa phương có vốn đầu tư thực hiện từ NSNN cao nhất cả nước với gần 24 nghìn tỷ đồng trong 7 tháng đầu năm, bằng 47,1% kế hoạch năm và tăng 0,8% so với cùng kỳ năm trước.

TP. HCM là địa phương xếp thứ 2 với vốn NSNN đạt gần 14.000 tỷ đồng trong 7 tháng đầu năm, đạt 34,2% kế hoạch năm và tăng 9,8% so với cùng kỳ năm 2021.

Quảng Ninh là địa phương có vốn đầu tư thực hiện từ NSNN cao thứ 3 trên cả nước với gần 9 nghìn tỷ đồng, đạt 53% so với kế hoạch nhưng giảm 8,8% so với cùng kỳ năm trước. Tiếp theo là Hải Phòng và Thanh Hóa với vốn NSNN lần lượt đạt 6.329 tỷ đồng và hơn 5.700 tỷ đồng.

Các tỉnh khác cũng nằm trong top 10 địa phương có vốn đầu tư thực hiện từ nguồn NSNN cao trong 7 tháng đầu năm 2022 là Bà Rịa - Vũng Tàu, Nghệ An, Bình Định, Bình Dương và Đồng Nai.

Giá trị xuất khẩu lâm sản ước đạt 10,42 tỷ USD trong 7 tháng

Tổng cục Lâm nghiệp, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cho biết, giá trị xuất khẩu lâm sản tháng 7 ước đạt 1,41 tỷ USD, giảm 5,5% so với tháng 6 và giảm 1,6% so với cùng kỳ năm ngoái. Mặc dù vậy, tính chung 7 tháng qua, giá trị xuất khẩu lâm sản vẫn tăng 1,3% so với cùng kỳ, ước đạt 10,42 tỷ USD.

Trong 7 tháng, gỗ và lâm sản xuất khẩu sang 110 quốc gia và vùng lãnh thổ. Trong đó, các thị trường như: Mỹ, Nhật Bản, Trung Quốc, Liên minh Châu Âu, Hàn Quốc tiếp tục là những thị trường xuất khẩu chính, chiếm 90% tổng giá trị xuất khẩu của cả nước.

Nguồn: NDH, Cafef

Tin doanh nghiệp niêm yết

Novaland lãi 1.818 tỷ đồng nửa đầu năm

Tập đoàn đầu tư địa ốc No Va (Novaland, HoSE: NVL) công bố BCTC hợp nhất quý II với hơn 4.628 tỷ đồng tổng doanh thu và gần 1.818 tỷ đồng lợi nhuận sau thuế cho 6 tháng.

Tổng doanh thu bao gồm doanh thu từ bán hàng và thu phí cung cấp dịch vụ. Trong đó, doanh thu từ bán hàng đạt gần 3.723 tỷ đồng, được ghi nhận từ việc bàn giao các dự án như NovaWorld Phan Thiet, Aqua City, NovaWorld Ho Tram, NovaHills Mui Ne, Soho Residence và Victoria Village.

Tại ngày 30/6, tổng tài sản tập đoàn hơn 239.277 tỷ đồng, tăng 18,6% so với cuối năm 2021.

Masan Group báo lãi ròng quý II tăng 24% so với cùng kỳ

Tập đoàn Masan (HoSE: MSN) vừa công bố kết quả kinh doanh quý II với doanh thu thuần 17.834 tỷ đồng, giảm 16% so với cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên, giá vốn hàng bán giảm 21,4% còn 12.866 tỷ đồng giúp biên lãi gộp được cải thiện từ 22,8% lên 28,8%.

Doanh thu tài chính đạt 585 tỷ đồng, gấp 2,3 lần cùng kỳ nhờ lãi tiền gửi và lãi chênh lệch tỷ giá tăng. Chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp cùng tăng với các mức lần lượt là 12,9%; 9,9% và 12,9%.

Kết quả, công ty thu về 1.215 tỷ đồng lãi sau thuế, tăng 15,4% so với quý II/2021. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp đạt 980,9 tỷ đồng, tăng 24%, EPS được cải thiện từ 561 đồng lên 692 đồng do Masan Group mới phát hành gần 7 triệu ESOP trong năm nay.

Lũy kế 6 tháng đầu năm, Masan Group ghi nhận doanh thu thuần 36.023 tỷ đồng, giảm 12,6% so với đầu năm 2021. Lợi nhuận sau thuế cổ đông công ty mẹ đạt 2.576 tỷ đồng, gấp 2,6 lần so cùng kỳ năm trước.

Tại thời điểm 30/6, tổng tài sản của Masan Group đạt 125.260 tỷ đồng, giảm 833 tỷ đồng so với số đầu năm.

The CrownX là nền tảng tiêu dùng – bán lẻ tích hợp WinCommerce và Masan Consumer Holdings ghi nhận doanh thu thuần 26.092 tỷ đồng, tăng 2,2% so với cùng kỳ. Lợi nhuận trước thuế, lãi vay và khấu hao (EBITDA) của đơn vị này đạt 3.178 tỷ đồng trong nửa đầu năm 2022 tăng 11,7%

Masan High-Tech Materials (UPCoM:MSR) - vonfram của Masan - Group đạt doanh thu thuần 8.123 tỷ đồng và EBITDA đạt 1.822 tỷ đồng trong nửa đầu năm, tăng trưởng lần lượt 33% và 52,6% so với cùng kỳ năm trước nhờ giá hàng hóa tăng và nhu cầu vật liệu công nghiệp gia tăng.

Với Masan MEATLife's (UPCoM: MML) doanh thu giảm 81% so với cùng kỳ năm trước, đạt 1.941 tỷ đồng trong nửa đầu năm.

MWG báo lãi quý II giảm, đến cuối quý III sẽ còn 1.700-1.800 cửa hàng Bách Hóa Xanh

Đầu tư Thế Giới Di Động (HoSE: MWG) công bố doanh thu nửa đầu năm đạt 70.804 tỷ đồng, tăng 13% và thực hiện 51% kế hoạch năm. Lợi nhuận sau thuế 2.576 tỷ đồng, gần như đi ngang và thực hiện 41% kế hoạch năm.

Tính riêng quý II, doanh thu đạt 34.337 tỷ đồng, lãi sau thuế 1.131 tỷ đồng; lần lượt tăng 8% và giảm 6,6% so với quý II/2021.

Trong cơ cấu doanh thu, chuỗi Thế Giới Di Động và Điện Máy Xanh đóng góp 38.000 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 80,5% và tăng 17% so với cùng kỳ năm trước nhờ gia tăng thị phần điện thoại và điện máy.

Nguồn: NDH

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VCB	77,000	3.08%	0.23%
BID	39,000	4.56%	0.18%
HPG	22,800	6.05%	0.16%
CTG	28,700	5.51%	0.15%
MSN	109,400	3.11%	0.10%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
SHS	14,200	8.40%	0.26%
IPA	22,600	9.71%	0.13%
THD	58,100	1.93%	0.11%
MBS	23,700	6.28%	0.11%
CEO	32,800	4.46%	0.11%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
HNG	6,080	-6.32%	-0.01%
VSH	38,000	-3.31%	-0.01%
SVC	99,400	-6.93%	-0.01%
HDG	51,900	-1.89%	-0.01%
VGC	60,800	-0.65%	0.00%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
DTK	12,000	-4.00%	-0.10%
PVI	45,600	-2.15%	-0.07%
MVB	20,000	-6.98%	-0.05%
PTI	57,200	-3.05%	-0.04%
CDN	27,200	-2.51%	-0.02%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
VND	20,400	6.81%	42,530,300
HPG	22,800	6.05%	38,143,900
SSI	22,800	6.79%	29,169,900
HNG	6,080	-6.32%	21,593,800
SHB	15,050	2.73%	21,057,000

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	14,200	8.40%	20,380,286
CEO	32,800	4.46%	7,136,503
PVS	23,500	2.17%	6,773,968
HUT	30,400	2.70%	3,596,891
KLF	3,200	0.00%	2,439,751

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
HPG	22,800	6.05%	852.2
VND	20,400	6.81%	849.6
SSI	22,800	6.79%	651.6
STB	25,200	2.02%	420.2
DGC	91,000	1.90%	381.9

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
SHS	14,200	8.40%	280.8
CEO	32,800	4.46%	229.1
PVS	23,500	2.17%	157.3
IDC	62,300	0.97%	118.0
HUT	30,400	2.70%	108.1

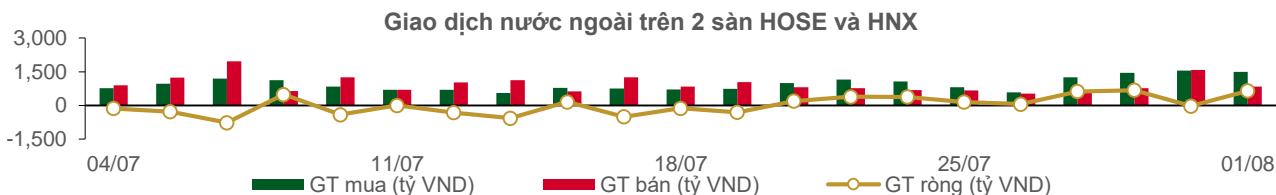
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
NVL	3,348,941	252.88
VIB	4,650,000	124.95
HDB	3,007,626	72.10
VHM	1,081,300	64.86
MWG	976,400	60.61

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
HUT	900,000	24.03
BAB	1,112,667	18.92
GKM	387,000	16.37
SHS	1,000,000	13.10
EVS	68,200	2.00

Thông kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	53.69	1,481.18	29.05	820.77	24.64	660.41
HNX	0.70	14.56	1.25	24.16	(0.55)	(9.60)
Tổng 2 sàn	54.39	1,495.74	30.30	844.93	24.09	650.81



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
SSI	22,800	5,947,500	134.13
STB	25,200	4,555,500	115.00
VNM	73,500	1,385,100	100.55
HPG	22,800	4,327,600	97.11
KBC	39,550	2,018,900	79.38

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
SHS	14,200	360,000	4.99
IDC	62,300	71,300	4.41
TNG	27,700	109,500	3.01
IVS	8,000	32,900	0.26
IDJ	15,200	16,000	0.24

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
VNM	73,500	1,308,800	94.94
MWG	61,300	961,400	59.71
DGC	91,000	612,500	52.18
FPT	84,000	600,000	50.69
FUEVFVND	26,350	1,337,600	34.87

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
PVS	23,500	636,600	14.83
SHS	14,200	406,000	5.60
NVB	28,900	34,900	1.01
MCF	7,800	64,700	0.50
HUT	30,400	11,900	0.35

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
SSI	22,800	5,092,100	114.87
STB	25,200	4,156,700	104.96
HPG	22,800	3,397,900	76.31
KBC	39,550	1,667,700	65.62
CTG	28,700	2,311,500	65.58

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
IDC	62,300	65,800	4.07
TNG	27,700	109,500	3.01
PCG	7,100	26,000	0.18
TA9	14,900	11,300	0.17
VCS	74,700	2,000	0.15

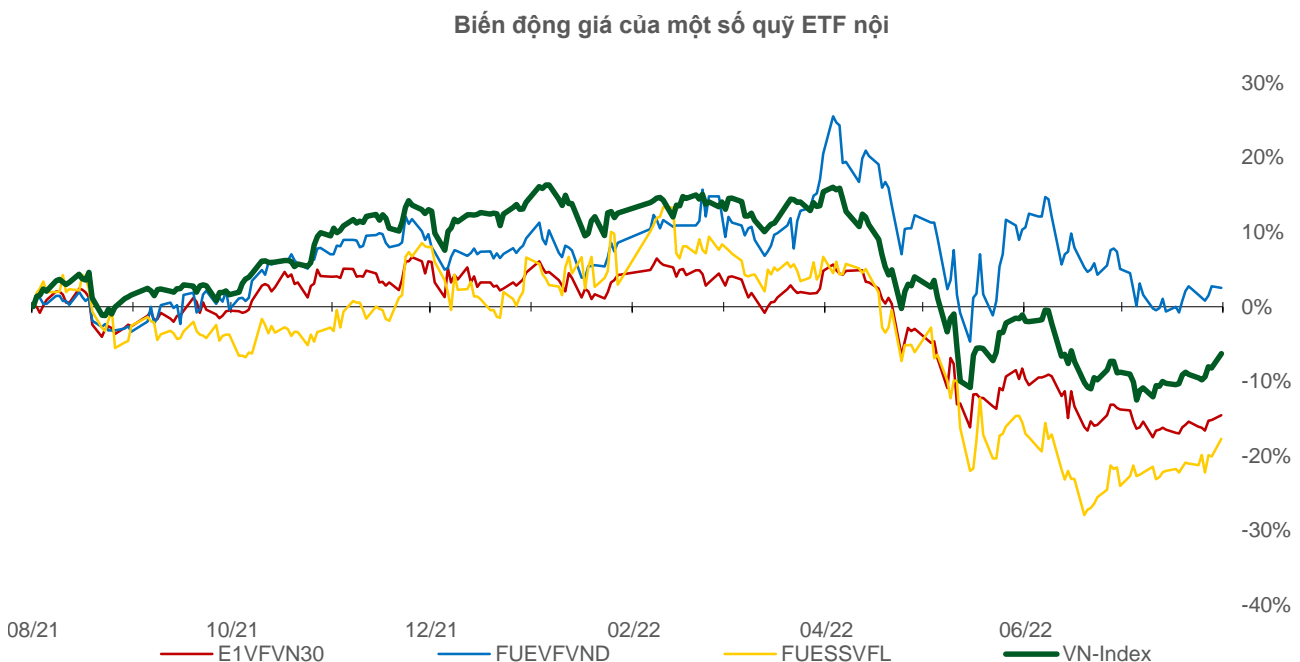
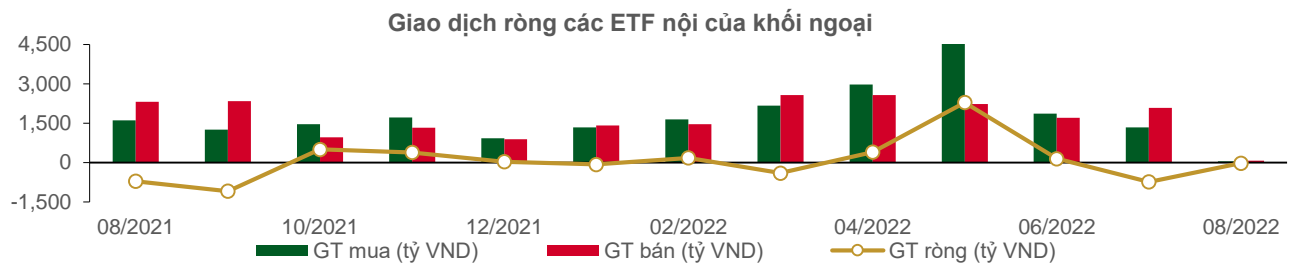
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
DGC	91,000	(461,400)	(39.25)
TLG	54,000	(589,600)	(31.84)
FUEVFVND	26,350	(851,300)	(22.21)
VGC	60,800	(255,300)	(15.50)
FRT	74,000	(176,600)	(12.25)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVS	23,500	(635,600)	(14.81)
NVB	28,900	(34,900)	(1.01)
SHS	14,200	(46,000)	(0.61)
MCF	7,800	(64,700)	(0.50)
HUT	30,400	(8,400)	(0.25)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	21,100	0.7%	1,661,600	34.91	E1VFN30	18.34	29.72	(11.37)
FUEMAV30	14,790	1.5%	102,600	1.50	FUEMAV30	1.34	1.34	0.00
FUESSV30	15,100	0.3%	10,800	0.16	FUESSV30	0.12	0.01	0.12
FUESSV50	17,990	2.9%	18,900	0.33	FUESSV50	0.00	0.11	(0.11)
FUESSVFL	17,350	3.0%	1,182,700	20.53	FUESSVFL	19.88	7.09	12.79
FUEVFN30	26,350	-0.2%	1,411,200	36.79	FUEVFN30	12.67	34.87	(22.21)
FUEVN100	15,900	0.1%	66,800	1.07	FUEVN100	0.57	0.74	(0.17)
FUEIP100	9,110	1.8%	71,700	0.65	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	8,190	1.0%	52,400	0.43	FUEKIV30	0.21	0.20	0.01
Tổng cộng			4,578,700	96.37	Tổng cộng	53.14	74.07	(20.93)



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2201	260	0.0%	11,320	50	25,000	48	(212)	28,420	3.2	20/09/2022
CACB2203	770	8.5%	7,910	79	25,000	331	(439)	26,420	2.4	19/10/2022
CACB2204	1,410	2.9%	7,480	98	25,000	687	(723)	26,020	1.6	07/11/2022
CFPT2201	810	0.0%	13,750	50	84,000	373	(437)	87,500	6.6	20/09/2022
CFPT2204	1,320	-1.5%	21,670	128	84,000	594	(726)	87,500	8.3	07/12/2022
CHDB2201	120	9.1%	21,040	51	24,700	16	(104)	31,000	5.0	21/09/2022
CHDB2203	20	0.0%	31,580	14	24,700	2	(18)	28,890	5.0	15/08/2022
CHDB2204	80	0.0%	1,020	56	24,700	38	(42)	31,500	2.0	26/09/2022
CHDB2205	440	4.8%	1,290	80	24,700	171	(269)	27,110	5.0	20/10/2022
CHDB2206	370	8.8%	74,390	155	24,700	102	(268)	30,000	8.0	03/01/2023
CHDB2207	1,460	5.0%	10	128	24,700	781	(679)	24,500	3.0	07/12/2022
CHDB2208	1,200	3.5%	510	239	24,700	693	(507)	24,000	5.0	28/03/2023
CHPG2201	50	25.0%	238,370	81	22,800	0	(50)	37,570	7.6	21/10/2022
CHPG2202	20	0.0%	29,730	51	22,800	0	(20)	40,760	7.6	21/09/2022
CHPG2203	30	50.0%	58,700	50	22,800	0	(30)	38,960	3.0	20/09/2022
CHPG2206	30	0.0%	123,200	14	22,800	0	(30)	36,980	7.6	15/08/2022
CHPG2207	80	33.3%	570	56	22,800	0	(80)	38,960	2.3	26/09/2022
CHPG2208	250	19.1%	85,050	67	22,800	14	(236)	30,260	3.8	07/10/2022
CHPG2209	20	0.0%	107,750	21	22,800	0	(20)	34,460	6.1	22/08/2022
CHPG2210	80	60.0%	5,320	80	22,800	1	(79)	36,140	6.1	20/10/2022
CHPG2211	190	35.7%	62,950	79	22,800	5	(185)	33,660	3.0	19/10/2022
CHPG2212	320	14.3%	167,870	148	22,800	84	(236)	27,830	7.6	27/12/2022
CHPG2213	950	4.4%	164,770	91	22,800	223	(727)	26,480	2.3	31/10/2022
CHPG2214	340	21.4%	157,930	155	22,800	71	(269)	28,740	7.6	03/01/2023
CHPG2215	660	13.8%	192,130	239	22,800	273	(387)	23,000	10.0	28/03/2023
CKDH2201	70	0.0%	11,490	65	38,500	2	(68)	55,990	7.3	05/10/2022
CKDH2204	10	-50.0%	360	14	38,500	0	(10)	48,460	7.3	15/08/2022
CKDH2205	50	25.0%	4,430	56	38,500	9	(41)	52,700	2.7	26/09/2022
CKDH2206	100	-16.7%	25,060	50	38,500	14	(86)	48,160	7.3	20/09/2022
CKDH2207	650	0.0%	620	98	38,500	224	(426)	45,430	3.6	07/11/2022
CKDH2208	2,000	1.0%	1,500	128	38,500	1,068	(932)	35,890	4.5	07/12/2022
CKDH2209	1,360	0.7%	6,240	239	38,500	797	(563)	36,340	7.3	28/03/2023
CMBB2201	560	21.7%	74,090	50	26,500	198	(362)	29,500	2.0	20/09/2022
CMBB2203	140	0.0%	3,450	56	26,500	10	(130)	35,500	2.0	26/09/2022
CMBB2204	830	22.1%	20,080	98	26,500	271	(559)	31,000	2.0	07/11/2022
CMBB2205	1,180	8.3%	112,080	91	26,500	174	(1,006)	32,000	2.0	31/10/2022
CMBB2206	610	17.3%	27,720	63	26,500	456	(154)	22,220	10.0	03/10/2022
CMBB2207	680	4.6%	7,840	155	26,500	425	(255)	23,460	10.0	03/01/2023
CMSN2201	150	0.0%	26,410	51	109,400	27	(123)	140,690	16.6	21/09/2022
CMSN2202	270	-3.6%	45,990	67	109,400	307	37	126,620	8.3	07/10/2022
CMSN2203	70	-30.0%	75,860	21	109,400	22	(48)	125,860	19.9	22/08/2022
CMSN2204	1,110	0.9%	26,260	98	109,400	728	(382)	115,650	9.9	07/11/2022
CMSN2205	880	-9.3%	320	148	109,400	530	(350)	113,150	19.9	27/12/2022
CMSN2206	550	-17.9%	10	155	109,400	250	(300)	132,360	19.9	03/01/2023
CMSN2207	1,300	0.0%	0	161	109,400	626	(674)	128,060	9.9	09/01/2023
CMSN2208	1,220	0.8%	11,720	67	109,400	725	(495)	104,230	14.9	07/10/2022
CMSN2209	1,200	-3.2%	30	239	109,400	743	(457)	111,410	19.9	28/03/2023
CMWG2201	680	13.3%	13,990	50	61,300	240	(440)	66,860	5.0	20/09/2022
CMWG2203	310	0.0%	11,480	56	61,300	102	(208)	73,570	3.5	26/09/2022
CMWG2204	560	-1.8%	36,730	67	61,300	134	(426)	72,080	5.0	07/10/2022
CMWG2205	450	7.1%	265,140	98	61,300	112	(338)	77,300	5.0	07/11/2022
CMWG2206	830	-7.8%	760	161	61,300	82	(748)	88,060	5.0	09/01/2023

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CMWG2207	660	-5.7%	4,460	98	61,300	139	(521)	74,570	6.0	07/11/2022
CNVL2201	120	-7.7%	8,030	65	74,700	2	(118)	93,980	20.0	05/10/2022
CNVL2202	300	0.0%	990	14	74,700	7	(293)	80,000	16.0	15/08/2022
CNVL2203	190	5.6%	1,790	56	74,700	6	(184)	92,500	5.0	26/09/2022
CNVL2204	150	0.0%	470	50	74,700	10	(140)	86,000	16.0	20/09/2022
CNVL2205	660	10.0%	1,100	148	74,700	136	(524)	81,890	16.0	27/12/2022
CNVL2206	540	-12.9%	2,270	155	74,700	110	(430)	84,000	16.0	03/01/2023
CNVL2207	940	0.0%	20	161	74,700	184	(756)	84,000	10.0	09/01/2023
CNVL2208	930	-1.1%	2,340	239	74,700	258	(672)	80,000	16.0	28/03/2023
CPDR2201	100	-9.1%	1,030	65	53,600	0	(100)	83,080	3.7	05/10/2022
CPDR2202	20	0.0%	8,730	14	53,600	0	(20)	67,610	11.7	15/08/2022
CPDR2203	120	-7.7%	2,070	50	53,600	10	(110)	66,000	10.0	20/09/2022
CPDR2204	480	-4.0%	20	155	53,600	182	(298)	57,980	16.0	03/01/2023
CPDR2205	760	-1.3%	10	239	53,600	389	(371)	53,000	16.0	28/03/2023
CPNJ2201	3,010	13.6%	15,450	50	117,000	2,962	(48)	94,470	7.9	20/09/2022
CPNJ2202	880	18.9%	21,550	63	117,000	781	(99)	99,480	24.9	03/10/2022
CPNJ2203	860	10.3%	24,000	155	117,000	662	(198)	109,430	24.9	03/01/2023
CPNJ2204	1,350	10.7%	1,520	161	117,000	475	(875)	142,260	9.9	09/01/2023
CPOW2202	280	-6.7%	27,980	106	13,500	65	(215)	18,000	5.0	15/11/2022
CPOW2203	260	4.0%	56,760	35	13,500	102	(158)	15,700	2.0	05/09/2022
CPOW2204	730	0.0%	95,860	239	13,500	419	(311)	13,980	5.0	28/03/2023
CSTB2201	210	23.5%	50,330	51	25,200	72	(138)	29,890	5.0	21/09/2022
CSTB2202	390	18.2%	36,750	50	25,200	201	(189)	29,500	2.0	20/09/2022
CSTB2205	20	100.0%	34,070	14	25,200	0	(20)	34,570	8.0	15/08/2022
CSTB2206	100	-16.7%	1,360	56	25,200	10	(90)	37,500	2.0	26/09/2022
CSTB2207	100	25.0%	48,150	21	25,200	26	(74)	28,890	5.0	22/08/2022
CSTB2208	360	12.5%	8,250	80	25,200	126	(234)	30,110	5.0	20/10/2022
CSTB2209	640	12.3%	1,350	79	25,200	120	(520)	32,000	3.0	19/10/2022
CSTB2210	940	13.3%	14,120	98	25,200	590	(350)	28,500	2.0	07/11/2022
CSTB2211	690	9.5%	92,910	148	25,200	487	(203)	23,330	8.0	27/12/2022
CSTB2212	1,740	7.4%	66,850	91	25,200	966	(774)	26,000	2.0	31/10/2022
CSTB2213	710	10.9%	5,250	155	25,200	422	(288)	24,440	8.0	03/01/2023
CSTB2214	2,760	8.7%	20,440	161	25,200	2,106	(654)	23,000	2.0	09/01/2023
CSTB2215	1,460	8.2%	83,750	239	25,200	1,062	(398)	22,220	5.0	28/03/2023
CTCB2201	70	-12.5%	40,620	50	38,600	1	(69)	55,000	4.0	20/09/2022
CTCB2204	590	7.3%	7,400	67	38,600	79	(511)	45,000	5.0	07/10/2022
CTCB2205	590	7.3%	450	79	38,600	67	(523)	46,500	5.0	19/10/2022
CTCB2206	730	15.9%	38,930	98	38,600	248	(482)	43,500	4.0	07/11/2022
CTPB2201	90	12.5%	3,360	50	27,250	1	(89)	42,000	4.0	20/09/2022
CTPB2203	680	11.5%	27,620	88	27,250	498	(182)	23,000	10.0	28/10/2022
CTPB2204	850	6.3%	16,840	239	27,250	567	(283)	23,890	10.0	28/03/2023
CVHM2115	20	0.0%	70,800	16	60,000	0	(20)	91,330	9.7	17/08/2022
CVHM2201	30	0.0%	13,920	51	60,000	0	(30)	85,190	15.5	21/09/2022
CVHM2202	30	-25.0%	19,780	50	60,000	0	(30)	90,360	7.8	20/09/2022
CVHM2205	20	0.0%	1,960	14	60,000	0	(20)	76,650	15.5	15/08/2022
CVHM2206	90	-18.2%	1,810	56	60,000	0	(90)	83,560	4.9	26/09/2022
CVHM2207	390	85.7%	100	79	60,000	40	(350)	70,930	7.8	19/10/2022
CVHM2208	610	5.2%	7,740	98	60,000	135	(475)	67,040	7.8	07/11/2022
CVHM2209	400	-2.4%	7,960	148	60,000	72	(328)	69,980	15.5	27/12/2022
CVHM2210	290	-3.3%	52,680	155	60,000	15	(275)	80,000	16.0	03/01/2023
CVHM2211	750	7.1%	270	239	60,000	219	(531)	65,000	16.0	28/03/2023
CVIC2201	40	0.0%	90	51	64,700	0	(40)	103,980	16.0	21/09/2022
CVIC2202	20	100.0%	13,980	14	64,700	0	(20)	82,220	16.0	15/08/2022
CVIC2203	210	-22.2%	10	67	64,700	2	(208)	86,000	10.0	07/10/2022

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CVIC2204	20	-33.3%	9,320	21	64,700	0	(20)	83,330	16.0	22/08/2022
CVIC2205	150	-16.7%	66,340	80	64,700	2	(148)	86,670	16.0	20/10/2022
CVIC2206	300	3.5%	2,020	49	64,700	2	(298)	82,500	10.0	19/09/2022
CVJC2201	10	0.0%	1,040	14	127,100	0	(10)	160,000	20.0	15/08/2022
CVJC2202	130	8.3%	25,750	50	127,100	4	(126)	156,790	20.0	20/09/2022
CVJC2203	980	-2.0%	4,080	148	127,100	373	(607)	131,130	20.0	27/12/2022
CVJC2204	1,270	5.8%	120	239	127,100	453	(817)	133,980	20.0	28/03/2023
CVNM2201	210	5.0%	21,980	51	73,500	11	(199)	85,600	15.2	21/09/2022
CVNM2203	70	0.0%	2,330	14	73,500	8	(62)	78,450	19.3	15/08/2022
CVNM2204	750	1.4%	44,750	67	73,500	514	(236)	70,600	9.7	07/10/2022
CVNM2205	480	-9.4%	600	80	73,500	132	(348)	77,370	15.5	20/10/2022
CVNM2206	820	1.2%	330	79	73,500	233	(587)	77,370	8.7	19/10/2022
CVNM2207	1,170	0.9%	240	239	73,500	602	(568)	68,670	15.5	28/03/2023
CVPB2201	130	8.3%	1,640	50	29,100	12	(118)	37,000	5.0	20/09/2022
CVPB2204	420	-4.6%	970	106	29,100	99	(321)	30,890	16.0	15/11/2022
CVPB2205	210	16.7%	980	49	29,100	11	(199)	37,500	4.0	19/09/2022
CVPB2206	620	12.7%	8,510	98	29,100	107	(513)	38,000	2.0	07/11/2022
CVRE2201	130	-7.1%	11,240	50	29,000	74	(56)	34,000	4.0	20/09/2022
CVRE2203	20	0.0%	8,560	14	29,000	3	(17)	33,980	4.0	15/08/2022
CVRE2204	580	7.4%	2,600	67	29,000	128	(452)	33,000	5.0	07/10/2022
CVRE2205	120	50.0%	2,820	21	29,000	35	(85)	32,220	5.0	22/08/2022
CVRE2206	330	3.1%	1,160	80	29,000	76	(254)	35,560	5.0	20/10/2022
CVRE2207	250	19.1%	44,060	80	29,000	90	(160)	33,330	8.0	20/10/2022
CVRE2208	1,150	23.7%	18,240	98	29,000	626	(524)	32,000	2.0	07/11/2022
CVRE2209	520	18.2%	39,990	148	29,000	272	(248)	30,890	8.0	27/12/2022
CVRE2210	1,360	12.4%	950	128	29,000	710	(650)	28,800	4.0	07/12/2022
CVRE2211	860	11.7%	80,920	239	29,000	483	(377)	28,890	8.0	28/03/2023

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	PE forward	PB forward
PVT (New)	HOSE	19,600	32,000	25/07/2022	996	10.4	1.5
OCB (New)	HOSE	18,100	33,000	11/07/2022	4,892	9.2	1.7
VPB (New)	HOSE	29,100	53,200	11/07/2022	19,558	12.3	2.4
TCB (New)	HOSE	38,600	65,700	11/07/2022	22,735	10.2	2.0
MBB (New)	HOSE	26,500	36,800	11/07/2022	17,241	8.1	1.8
VCB	HOSE	77,000	126,500	11/07/2022	26,600	17.6	3.6
BID	HOSE	39,000	43,900	11/07/2022	14,485	15.3	2.2
CTG	HOSE	28,700	37,100	11/07/2022	15,100	11.8	1.7
ACB	HOSE	25,000	36,800	11/07/2022	17,241	8.0	1.8
HDB	HOSE	24,700	36,100	11/07/2022	8,189	9.9	1.9
TPB	HOSE	27,250	36,300	11/07/2022	5,828	9.9	1.8
VIB	HOSE	26,650	38,200	11/07/2022	7,778	10.3	2.5
LPB	HOSE	15,750	20,100	11/07/2022	3,730	8.1	1.3
MSB	HOSE	18,700	29,500	11/07/2022	4,858	9.3	1.4
BVH	HOSE	59,200	82,700	11/07/2022	2,920	22.1	2.6
PVI	HNX	45,600	59,680	11/07/2022	1,031	13.6	1.7

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	PE forward	PB forward
BMI	HOSE	28,150	42,000	11/07/2022	267	14.3	1.5
KBC	HOSE	39,550	55,000	11/07/2022	4,503	13.8	1.7
GVR	HOSE	24,700	32,100	11/07/2022	5,812	27.6	2.3
LHG	HOSE	36,800	88,000	11/07/2022	599	7.3	2.3
POW	HOSE	13,500	15,400	11/07/2022	2,913	14.0	1.0
PPC	HOSE	17,550	21,000	11/07/2022	320	14.5	1.4
NT2	HOSE	26,200	27,500	11/07/2022	692	11.4	1.8
GEG	HOSE	21,550	22,400	11/07/2022	528	16.2	1.7
REE	HOSE	76,000	84,700	11/07/2022	2,873	12.4	1.3
GMD	HOSE	52,500	61,600	11/07/2022	819	22.7	2.6
FPT	HOSE	84,000	125,100	11/07/2022	6,053	32.2	6.5
CTR	HOSE	68,000	84,500	11/07/2022	394	24.5	6.2
HPG	HOSE	22,800	45,400	11/07/2022	27,883	10.6	2.4
HSG	HOSE	18,100	23,400	11/07/2022	2,842	4.1	1.1
SMC	HOSE	18,150	25,400	11/07/2022	996	1.6	0.7
NKG	HOSE	19,000	22,500	11/07/2022	1,373	3.6	0.7
BMP	HOSE	61,500	62,500	11/07/2022	422	12.1	2.1
CTD	HOSE	62,000	54,100	11/07/2022	99	6.0	0.4
TNH	HOSE	44,850	50,000	11/07/2022	154	13.5	2.3
TRA	HOSE	88,500	124,200	11/07/2022	296	17.4	3.4
IMP	HOSE	66,500	70,200	11/07/2022	230	20.4	2.4
DHG	HOSE	92,000	118,500	11/07/2022	813	19.1	3.8
STK	HOSE	50,800	76,200	11/07/2022	300	18.0	3.4
TCM	HOSE	44,300	64,400	11/07/2022	264	20.0	3.0
VRE	HOSE	29,000	40,720	11/07/2022	2,604	35.6	2.9
KDH	HOSE	38,500	55,700	11/07/2022	1,363	25.4	3.4
NLG	HOSE	41,250	64,800	11/07/2022	1,386	16.6	2.4
VHM	HOSE	60,000	110,600	11/07/2022	33,671	14.3	3.3
MSN	HOSE	109,400	164,800	11/07/2022	8,969	28.6	5.8
VNM	HOSE	73,500	100,900	11/07/2022	9,703	22.0	5.9
KDC	HOSE	70,000	65,000	11/07/2022	709	24.0	2.8
SAB	HOSE	183,000	169,500	11/07/2022	4,398	26.0	4.7
DBC	HOSE	25,300	29,200	11/07/2022	473	14.2	1.0
BAF	HOSE	32,350	41,300	11/07/2022	405	14.6	2.4
MPC	HOSE	42,597	53,400	11/07/2022	1,225	9.2	1.7
FMC	HOSE	49,500	80,700	11/07/2022	385	13.7	3.3
ANV	HOSE	45,000	50,300	11/07/2022	258	25.8	2.7
VHC	HOSE	82,200	120,600	11/07/2022	1,644	13.5	3.1
MWG	HOSE	61,300	90,800	11/07/2022	6,512	20.4	5.1
PNJ	HOSE	117,000	138,700	11/07/2022	1,736	19.4	4.6
FRT	HOSE	74,000	115,000	11/07/2022	693	19.7	6.0
DGW	HOSE	60,900	82,000	11/07/2022	805	16.7	5.4
PET	HOSE	34,750	45,400	11/07/2022	303	13.9	2.3
BSR	UPCOM	24,120	32,300	11/07/2022	9,749	10.2	2.1
PLX	HOSE	41,800	53,900	11/07/2022	3,088	15.6	2.6
GAS	HOSE	107,900	134,300	11/07/2022	16,312	15.9	4.1

Nguồn: PHFM

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam,
157 Võ Thị Sáu, Phường 6, Quận
3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912